

MAX WEBER VÀ QUAN ĐIỂM CỦA MỘT SỐ HỌC GIẢ PHƯƠNG TÂY VỀ VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG XÃ HỘI PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN VĂN DŨNG^(*)

Phật giáo, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới, được truyền bá, phát triển rộng rãi ở các nước Viễn Đông, Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á và ngày nay đang xâm nhập vào một số nước Âu - Mỹ. Số tín đồ Phật giáo hiện nay trên thế giới ước chừng 300 triệu người (Việt Nam có hơn 7 triệu người)⁽¹⁾. Sự ra đời và phát triển của Phật giáo luôn gắn bó chặt chẽ với số phận lịch sử của các dân tộc ở nhiều nước phương Đông, với sự hình thành những đặc tính văn hoá - xã hội của họ. Trong lịch sử, giới tu sĩ Phật giáo đã từng có ảnh hưởng tới đời sống chính trị nói riêng và đời sống thế tục của xã hội nói chung. Ngày nay, ở nhiều nước phương Đông, Phật giáo vẫn tiếp tục thực hiện những chức năng xã hội quan trọng, vẫn gắn kết với hoạt động kinh tế và tư tưởng, với văn hoá và lối sống.

Bài viết của chúng tôi xin nêu ra và giải quyết hai câu hỏi: Các nhà nghiên cứu phương Tây đánh giá như thế nào về vai trò xã hội của Phật giáo ở các nước phương Đông? Ảnh hưởng tinh thần của Phật giáo thúc đẩy hay cản trở tiến bộ xã hội?

Việc xem xét sự phát triển của các xã hội phương Đông qua lăng kính của những giá trị tôn giáo thống trị trong các xã hội đó là một truyền thống của xã hội học phương Tây ngay từ thế kỉ XIX. A.Schopenhauer, người đại diện nổi tiếng của thuyết phi lí triết học Đức, cho rằng "mọi tôn giáo đều mâu thuẫn với văn hoá", rằng các xã hội

phương Đông chưa đạt tới những đỉnh cao của nền văn minh Châu Âu bởi vì "Islam giáo, Bà La Môn giáo và Phật giáo vẫn đang tiếp tục có ảnh hưởng mọi mặt tới đời sống"⁽²⁾.

Nhà xã hội học Đức M.Weber là một trong những học giả phương Tây đầu tiên phân tích vai trò của tôn giáo trong hiện đại hóa xã hội, trong sự hình thành các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở các khu vực tôn giáo - văn hoá khác nhau trên thế giới. Xã hội học tôn giáo của ông đang có ảnh hưởng đáng kể về mặt phương pháp luận tới sự lí giải vấn đề về mối tương quan giữa Phật giáo và tiến bộ xã hội.

M.Weber giải thích sự khác biệt cơ bản trong sự phát triển của phương Đông và phương Tây bằng các giá trị văn hoá mà trước hết là các giá trị tôn giáo. Theo ông, biến thể Tin Lành của Kitô giáo ở phương Tây có thể sản sinh ra đạo đức duy lí và góp phần vào thắng lợi của sự biến đổi lịch sử vĩ đại - sự hình thành chủ nghĩa tư bản và sự phát triển năng động của xã hội. Còn đối với phương Đông, mọi hệ thống tôn giáo

*. TS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Xem: *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. Tập 1, Hà Nội, 1995, tr.741; Lê Quang Vịnh. *Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo*. Tạp chí *Cộng sản*, số 6 (3-2000), tr. 13.

2. *À.Øííáíãàýð. Í áíêã á íðëðíãã. Ò. 3. Í., 1903, ñðð.986.*

đang tồn tại ở đó, do những đặc thù của chúng và do sự thống trị của ma thuật và thần bí, đã tỏ ra không có khả năng hợp lý hóa lối sống của cá nhân. M.Weber viết: đạo đức duy lý và phương pháp luận của thực tiễn "không thể lớn lên trong mảnh vườn mà ở đó trên từng miếng đất nhỏ đều mọc lên bông hoa bất tử của ma thuật"⁽³⁾. Do vậy, các xã hội Châu Á đã trở thành các xã hội trì trệ, xã hội ngủ, xã hội truyền thống.

Các giáo lý tôn giáo Châu Á, bao gồm cả Phật giáo, chỉ dễ hiểu đối với các trí thức tôn giáo, chứ không phải đối với dân thường. Theo M.Weber, các giáo lý này đều xuất phát từ chỗ cho rằng "các tri thức, bao gồm cả các tri thức khoa học lấy từ các tư liệu thành văn và tri thức thần bí, cuối cùng chỉ là con đường tuyệt đối duy nhất dẫn tới đỉnh cao của sự thiêng liêng ở thế giới bên này và thế giới bên kia"⁽⁴⁾. Việc tiếp thu những tri thức như thế không thúc đẩy sự ứng dụng khoa học thực nghiệm, không dẫn tới tư tưởng duy lý trong ý thức con người như ở phương Tây. M.Weber cho rằng, tính thần bí của tri thức phương Đông dẫn đến hai hậu quả xã hội lớn. Thứ nhất, làm nảy sinh tư tưởng cho rằng không phải ai cũng có thể đạt được tri thức thần bí, mà chỉ có những người được lựa chọn, có những phẩm chất đặc biệt, hay có phép màu mới có thể đạt được điều đó. Thứ hai, việc đạt được tri thức thần bí chỉ mang tính cá nhân, phi xã hội, phi chính trị.

M.Weber đã nhận thấy một số đặc điểm xã hội và đặc điểm nhận thức luận vốn có trong các tôn giáo phương Đông nói chung và Phật giáo nói riêng. Nhưng do quá khuếch đại và tuyệt đối hóa các đặc điểm nhận thức luận nên ông đã đưa ra một sơ đồ siêu hình, phản lịch sử và theo thuyết Châu Âu trung tâm.

Tính thiên cận, tính ước lệ, tính tương đối là những kẻ đồng hành tất yếu của những đánh giá về phương Đông theo quan

điểm của thuyết Châu Âu trung tâm và các quan điểm khác của thuyết dân tộc trung tâm. Tất cả điều đó ở một mức độ đáng kể đã làm rõ những nhược điểm về mặt phương pháp luận của khái niệm "tính duy lý"(rationality) của M.Weber. Từ khái niệm này ông đã giải thích nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu và coi đó là tiêu chuẩn chính để so sánh con đường phát triển của phương Đông và phương Tây. Nội dung khái niệm của M.Weber không phù hợp với những gì mà các trường phái triết học như chủ nghĩa duy lý bản thể luận, chủ nghĩa duy lý đạo đức hay chủ nghĩa duy lý nhận thức luận đã gán cho ông. Thực ra M.Weber đã sử dụng khái niệm này theo nghĩa thông thường như một từ đồng nghĩa với các từ như: "tính hợp lý" (reasonableness), "tính thiết thực" (expedience), "tính xác đáng" (grounded) của các hành động, các ý định hay các hiện tượng nào đó.

G.Korff, nhà khoa học của CHDC Đức (cũ), đã chỉ khá rõ tính mâu thuẫn và không thích hợp của khái niệm "tính duy lý" của M.Weber. Ông viết: "Khái niệm tính duy lý hay chủ nghĩa duy lý của M.Weber tự thân nó mâu thuẫn. Cả hai thuật ngữ này được ông sử dụng như những từ đồng nghĩa. Một mặt, ông xem xét nó như một công cụ phương pháp luận phụ trợ đơn giản của nghiên cứu và mô tả, như "một kiểu mẫu lí tưởng" của phương pháp định hướng... Nhưng, mặt khác, M.Weber lại hiểu "tính duy lý" như một lí tính chủ quan, như mối quan hệ hợp lý của mục đích và phương tiện, như một lí tính mang tính công cụ và kiên quyết nhấn mạnh tính chất lịch sử của nó...

Cũng như tất cả các khái niệm khác, M. Weber sử dụng khái niệm tính duy lý của ông một cách không nhất quán, lúc thì đưa

3. Trích theo: *Ôêêîñîôêÿ è ðãëëãëÿ íà çàðóááæîî Áîñòîêâ: XX ââê. Ì., 1985, ñòð.239.*

4. M.Weber. *The Religions of India: The Sociology of Hinduism and Buddhism*. Glencoe, 1960, p. 330.

khía cạnh này, lúc thì lại đưa khía cạnh khác của nó lên vị trí hàng đầu tùy thuộc vào những kiến giải mang tính thực dụng"⁽⁵⁾.

Từ việc xem xét khái niệm "tính duy lí" không nhất quán và trên một bình diện khá rộng, không cụ thể, M.Weber đã đưa ra quan điểm cho rằng các tôn giáo phương Đông, đặc biệt là Phật giáo, không có tính duy lí, chỉ thích hợp với một xã hội trì trệ, xã hội truyền thống và không góp phần thúc đẩy sự phát triển và hiện đại hóa xã hội. Ông không nhận thấy rằng, những gì mà các đại biểu của một giai cấp này hoặc một nhóm xã hội này cảm thấy hợp lí và xác đáng trong một thời đại lịch sử nhất định và trong một nền văn hoá cụ thể thì nó vẫn có thể hoàn toàn phi lí nếu xét theo quan điểm một giai cấp khác, trong một thời đại lịch sử khác và một nền văn hoá khác.

Mặc dù xã hội học tôn giáo của M.Weber còn có những khiếm khuyết về mặt phương pháp luận, song nó vẫn đang tiếp tục có ảnh hưởng mạnh mẽ tới giới Phật học phi macxít hiện đại. Trong những thập kỉ gần đây, các công trình nghiên cứu điền dã thực nghiệm theo xu hướng này ngày càng chiếm vị trí nổi bật tại các nước đang phát triển ở Châu Á.

Theo T.Ling, tác giả cuốn *Sự phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ; Khía cạnh xã hội học của Phật giáo*, một trong những sự kiểm nghiệm đầu tiên quan niệm của M.Weber về mối quan hệ giữa Phật giáo và kinh tế là công trình nghiên cứu điển dã của D. Pfenner được tiến hành tại Mianma trong những năm 1959 - 1960. Công việc của D.Pfenner cũng như của Ingersol, một đồng nghiệp của ông ở Thái Lan, là một phần của dự án nghiên cứu đặc biệt. Cả hai tác giả này đều đi đến kết luận rằng, "nhiều vấn đề lần đầu tiên được M.Weber đặt ra, có một tầm quan trọng đặc biệt để hiểu các vấn đề kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển ở Nam Á"⁽⁶⁾. Trong những năm 50, đầu những năm 60 thế kỉ XX, tham gia nghiên cứu xã hội học Phật giáo ở Mianma có các

tác giả: M.Mendelson, L.Pai, M.Nash,
M.Spiro, D.Smith, E. Sarkisians; ở Thái
Lan: ngoài Ingersol còn có S. Tambaia,
K.Kirsh, G. Kaufman, S.Piker; ở Sri Lanka
có: H.L. Seneviratne, G. Obeiesekere...

Trên thực tế, không ai trong số các tác giả kể trên hoàn toàn chỉ áp dụng phương pháp luận và logic nghiên cứu của M.Weber, tán thành vô điều kiện những kết luận chủ yếu của ông về ảnh hưởng của các tôn giáo phương Đông tới sự phát triển kinh tế - xã hội. Song họ cũng không tỏ ra thờ ơ với di sản lí luận này của M.Weber và đã dùng kết quả nghiên cứu xã hội học tôn giáo thực nghiệm mới nhất ở các nước Châu Á để kiểm nghiệm những luận điểm của ông về ảnh hưởng của Phật giáo tới công cuộc hiện đại hóa xã hội ở khu vực này.

Có thể chia quan điểm của các nhà triết học và xã hội học tôn giáo phương Tây về vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội phương Đông thành hai loại.

Loại thứ nhất thuộc nhóm các tác giả muốn dùng những nhân tố mới và lập luận mới để củng cố luận điểm cơ bản của M.Weber về chủ nghĩa phi lí của Phật giáo, về sự thù địch của nó với tinh thần của chủ nghĩa tư bản và với tiến bộ kinh tế - xã hội nói chung. Tuy nhiên, họ có thể không đồng ý với những diễn giải riêng biệt của M.Weber, nhưng về cơ bản họ tán thành những nguyên lí phương pháp luận và ủng hộ những kết luận của ông. Loại quan điểm này chiếm ưu thế cả về số lượng các nhà khoa học, cả về mức độ ảnh hưởng trí tuệ.

S. Piker, nhà Phật học người Anh, đại diện của loại quan điểm ủng hộ M.Weber, nhận xét: "Sự phân tích về những mối quan hệ lẫn nhau giữa các tín ngưỡng tôn giáo (nhân tố văn hoá học), về những kích thích

5. Ä.Êîðð. Êðèèèèà òàîðèè èóèüòòðü
Ìàèñà Äàààðà è Äàðààðòà Ìàðéóçà.
 Ì., 1975, òðð.8-9.

6. T.Ling. *Buddhist Revival in India; Aspects of the Sociology of Buddhism*. N.Y. 1980, p.100.

và giá trị cá nhân (nhân tố xã hội học) mà M.Weber thực hiện vẫn luôn có giá trị đến tận ngày nay..."⁽⁷⁾. Nếu hệ thống hoá các quan điểm của những người ủng hộ M.Weber, ta thấy họ đang cố gắng nhấn mạnh sự thiếu vắng trong Phật giáo những điểm tương tự có trong đạo đức Tin Lành và chứng minh tính bất lợi hoặc thậm chí là lòng thù địch của những giá trị tôn giáo này đối với việc phát triển chủ nghĩa tư bản. Đồng tình với loại quan điểm trên, D. Smith kết luận: "Không một nhà nghiên cứu nghiêm túc nào có thể tìm thấy những yếu tố hiện đại hóa trong các giá trị của Phật giáo như M.Weber đã nhận thấy trong Kitô giáo"⁽⁸⁾. Ảnh hưởng tiêu cực của các giá trị Phật giáo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thường được người ta nhận thấy trong chủ nghĩa phi lí, chủ nghĩa thần bí, trong tính thụ động, sự siêu thoát, sự khép kín ở thế giới bên kia, sự thờ ơ đối với việc đạt được "những mục đích vật chất". Chúng ta cũng thường bắt gặp những nhận xét tương tự trong nhiều công trình của các nhà khoa học xã hội hiện nay ở các nước phương Đông⁽⁹⁾.

Loại thứ hai thuộc nhóm các nhà nghiên cứu cho rằng M.Weber đã bị nhầm lẫn trong các đánh giá có tính nguyên tắc của mình khi ông chứng minh những ảnh hưởng tiêu cực của Phật giáo tới kinh tế, tới tính năng động trong kinh doanh. Các kết luận của ông chủ yếu mang tính tư biện. Loại quan điểm này khẳng định tính tích cực của Phật giáo và cho rằng tôn giáo này có thể trực tiếp hoặc gián tiếp đẩy mạnh công cuộc hiện đại hóa và đồng thời thực hiện các chức năng xã hội tiến bộ và có tính xây dựng.

Loại quan điểm nghiên cứu tôn giáo "chống lại M.Weber" được thực tế đời sống tôn giáo hiện đại ở các nước phương Đông kiểm nghiệm và thừa nhận. Nó được đón nhận nhiệt tình ở nhiều nước Phật giáo Châu Á. Loại quan điểm này khẳng định vai trò tích cực của các tôn giáo phương Đông (trong đó có Phật giáo) trong tiến bộ xã hội.

Các tác giả thuộc loại quan điểm này cho rằng các tôn giáo phương Đông hoàn toàn có thể thúc đẩy tiến bộ kinh tế - xã hội, nhưng cơ chế của "sự thúc đẩy" này là một cơ chế độc đáo mà trước đây "cả chủ nghĩa tư bản công nghiệp, cả chủ nghĩa xã hội công nghiệp" đều chưa từng biết đến.

Vào giữa những năm 60 thế kỉ XX, nhà kinh tế học, xã hội học Kitô giáo E. Schumacher đã đưa ra một loạt khái niệm cụ thể để minh chứng cho loại quan điểm thứ hai như: *nền kinh tế Phật giáo, nền công nghệ trung gian, nền kinh tế trung gian* (intermediate technology, intermediate economics). Ông đã trình bày các công thức không chỉ về phương diện công nghệ mà cả về các phương diện kinh tế - xã hội để hiện đại hóa các nước đang phát triển một cách có hiệu quả hơn, giải quyết những vấn đề phức tạp nhất của công cuộc tái thiết đời sống kinh tế của các nước này⁽¹⁰⁾.

Theo E. Schumacher, ảnh hưởng của những giá trị Phật giáo đến lối sống, đến các hình thức hoạt động kinh tế và tiêu dùng đang nằm trong việc xây dựng *nền kinh tế trung gian* và *nền công nghệ trung gian*. Do vậy, cần nghiên cứu và quảng bá các hình thức này ở các nước đang phát triển. *Nền công nghệ trung gian làm cơ sở cho nền kinh tế hậu truyền thống* và tiên hiện đại. E.Schumacher cho rằng chừng nào còn tồn tại khái niệm lối sống Phật giáo thì cần phải tồn tại cả khái niệm *nền kinh tế Phật giáo*.

Nó khác với các hệ thống kinh tế khác ở chỗ "đơn giản và không cưỡng bức". Đối với nhà kinh tế, lối sống Phật giáo "hiện ra như một phép màu do tính duy lí đáng ngạc

7. *Psychological study of Theravada Societies*. Leiden, 1975, p.3.

8. D.E.Smith. *Religion and Politics in Burma*. Princeton, 1965, p.324.

9. Thí dụ, xem trong: K.Singh. *Indian Societies and Social Institutions*. Prakashan Kendra, 1982, p.219, 407.

10. Xem: E.F. Schumacher. *Small is beautiful: A Study of Economics as a people Mattered*. L., 1975.

nhiên của mô hình của nó - chi phí cực kì nhỏ và kết quả mãn nguyện"⁽¹¹⁾. Có thể mâu thuẫn giữa quan điểm của E.Schumacher và quan điểm của Weber bắt nguồn từ luận điểm này: ở những chỗ mà M.Weber chỉ nhìn thấy có chủ nghĩa phi lí và thần bí, thì E.Schumacher lại nhận thấy một "tính duy lí đáng ngạc nhiên". Theo E.Schumacher, cái chính đối với các Phật tử không phải là lựa chọn giữa "sự tăng trưởng kinh tế" và "sự trì trệ truyền thống", mà là sự xác định "con đường trung lập" độc đáo nằm giữa "sự no đủ vật chất và tinh thần truyền thống"⁽¹²⁾.

E.Schumacher cho rằng, sản xuất hàng hóa từ những nguyên liệu địa phương và phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ là cơ sở của nền kinh tế Phật giáo và công nghệ trung gian. Điều này chống lại việc sử dụng không hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm dịu bớt sự gay gắt của các vấn đề môi trường. Các tín đồ Phật giáo cho rằng, việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách thiếu suy nghĩ là một hành vi bạo lực đối với thiên nhiên, điều đó dẫn tới hành vi bạo lực đối với con người. Thái độ sùng kính thiên nhiên không chỉ được thể hiện xuyên suốt trong các kinh sách Phật giáo, mà cả trong các sắc lệnh nhà nước của những nhà lãnh đạo bảo trợ Phật giáo, thí dụ như các sắc lệnh của vua Asoka thuộc triều đại Maurya (thế kỉ III tr.CN) ở Ấn Độ⁽¹³⁾.

Ở đây cũng cần phải nói thêm rằng các khái niệm *nền kinh tế trung gian*, *nền kinh tế Phật giáo*, *nền công nghệ trung gian* mà E. Schumacher đưa ra, thực chất là một nền kinh tế dựa trên quy trình công nghệ phù hợp với giai đoạn công trường thủ công, tiền công xưởng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Đây là nét đặc trưng của nhiều nước mới được giải phóng ở phương Đông. Nó không chỉ phản ánh ưu thế của các giá trị Phật giáo và các tôn giáo khác trong xã hội ở khu vực này, mà còn phản ánh sự không phát triển của chủ nghĩa tư bản và những biến dạng của nó trong giai đoạn thực dân

chủ nghĩa ở các nước thuộc địa và phụ thuộc Châu Á. Về thực chất, với cái gọi là *nền kinh tế Phật giáo* dựa trên *nền công nghệ trung gian* thì không thể xây dựng được một nền kinh tế hiện đại, không thể giải quyết được những vấn đề xã hội phức tạp (giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, giảm thất nghiệp, phát triển y tế và giáo dục, v.v...). Ở một khía cạnh khác, khi phân tích khái niệm *nền kinh tế Phật giáo* E.Schumacher đã đồng nhất nó với lối sống của Phật tử. Đồng thời, vấn đề vai trò của tôn giáo trong sự phát triển kinh tế - xã hội đã được chuyển sang bình diện văn hoá học.

Thí dụ, E.Schumacher nhận xét rằng, các tín đồ tôn giáo phương Đông cảm thấy các kiểu cắt may quần áo phức tạp của Châu Âu, nội thất tiện nghi của các căn hộ hiện đại, các đồ dùng nhà bếp tinh vi, các bộ đồ ăn sang trọng và nhiều đặc trưng khác không thể tách rời của lối sống Châu Âu là cực kì không kinh tế và không hợp lí. Với kiểu quần áo bằng những mảnh vải không cắt, đơn mẫu; bàn ghế, giường, tủ được làm từ tre, trúc; đồ dùng là những cái bát, đôi đũa thay thế cho những chiếc thìa, cái đĩa, con dao, họ cảm thấy kinh tế và thuận tiện hơn nhiều.

Còn một điều nữa, theo chúng tôi, khi nghiên cứu về Phật giáo nói riêng, tôn giáo phương Đông nói chung và ảnh hưởng của chúng trong đời sống xã hội, các nhà nghiên cứu phương Tây đã áp dụng một cách máy móc một số khái niệm của triết học, xã hội học tôn giáo phương Tây, thí dụ như các khái niệm *duy lí* và *phi lí* mà M.Weber đã nêu ra.

Một số nhà nghiên cứu Châu Á khi đánh giá mức độ duy lí của Phật giáo cũng

11. E.F.Schumacher. *Small is beautiful...*Sđd. p.52.

12. E.F.Schumacher. *Small is beautiful...*Sđd; Cùng tác giả. *The Age of plenty: A Christian view*. Edinburgh, 1974.

13. Xem: T.O.Ling. *Buddha, Buddhist Civilizations in India and Ceylon*. L. , 1973.

có những ý kiến đối lập với quan điểm của M.Weber. Họ cho rằng Phật giáo luôn là một tôn giáo duy lý hơn, phù hợp với tư duy khoa học hơn so với bất kỳ tôn giáo nào khác. Trong cuốn *Phật giáo và văn hoá*, được xuất bản nhân kỉ niệm 90 năm ngày sinh của nhà Phật học Nhật Bản D.T. Suzuki, tác giả Ch. Mur đã dẫn ra không ít ý kiến nhận xét về vấn đề này. Trích ý kiến của U Chan Tun, một nhà nghiên cứu của Mianma, ông viết: "Phật giáo là tôn giáo duy nhất có thể tiếp nhận một cách dễ dàng thuyết tiến hóa của sinh vật học và di truyền học... Triết học Phật giáo hoàn toàn phù hợp với trí tuệ và thực tiễn; nó phù hợp với bức tranh chung về sự hình thành thế giới ... và không đòi hỏi chúng ta phải tin vào một cái gì đó nằm ở bên ngoài bản chất thông thường của sự vật..."

Từ thuyết tiến hóa của sinh vật học đến thuyết tương đối không có một nguyên lý khoa học nào lại mâu thuẫn với học thuyết của Gautama Buddha. Đặt tư tưởng vào trung tâm của mọi hiện tượng, Phật giáo hình như là cực đối lập với chủ nghĩa duy vật, tuy nhiên bức tranh về thế giới tự nhiên mà nó nêu ra lại rất phù hợp với bức tranh tự nhiên mà khoa học hiện đại đưa ra⁽¹⁴⁾.

Ch. Mur đặc biệt quan tâm tới "sự lệ thuộc vào lý trí", tới "chủ nghĩa duy lý hay tính duy lý" của Phật giáo để khẳng định "tính khoa học" của nó. Ông viết: "Trong Phật giáo chúng ta tìm thấy chủ nghĩa tự nhiên như một học thuyết chủ yếu về hiện thực; chủ nghĩa duy lý như một phương pháp chủ yếu để phát hiện và kiểm tra chân lý; chủ nghĩa thực chứng như mặt đối lập với phép siêu hình và như sự mong muốn chuyển dịch trọng tâm từ niềm tin vào Thượng Đế sang phục vụ con người; chủ nghĩa nhân đạo như một quan niệm cơ bản của cuộc sống và các giá trị của nó"⁽¹⁵⁾.

Những ý kiến khẳng định tương tự hoàn toàn đối lập với các quan điểm của M.Weber về Phật giáo, chứng minh một

biến thể phổ biến nhất của sự biến hộ thần học.

Mặc dù những nguyên lý phương pháp luận xã hội học tôn giáo của M.Weber còn có những điều cần tranh luận, nhưng dựa vào đây các nhà nghiên cứu phương Tây đã thu thập được một khối lượng tài liệu thực tế khá lớn, phản ánh khách quan nhiều khía cạnh xã hội của Phật giáo. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu xã hội học - thực nghiệm về tôn giáo phương Đông của họ vẫn bộc lộ nhiều thiếu sót cần khắc phục. Trước hết, tính đại diện của các đối tượng nghiên cứu còn quá ít, phương pháp nghiên cứu bị hạn chế, các số liệu thu thập được không chính xác, thế nhưng người ta lại dựa vào những số liệu như thế để nói lên mối quan hệ giữa tôn giáo với sự phát triển kinh tế - xã hội. Trên thực tế, đối tượng nghiên cứu thường chỉ là một làng, thậm chí một số hộ trong làng, vài ba chục người trong thành phố. Nhưng, kết quả thu được qua những cuộc khảo sát như thế lại được trình bày như những kết luận tổng hợp để giải thích những vấn đề tôn giáo, văn hoá, kinh tế - xã hội trong khuôn khổ của cả một cộng đồng dân tộc. Cơ sở phương pháp của các công trình nghiên cứu thường là phỏng vấn và quan sát. Việc thiếu các số liệu thống kê khách quan và các phương tiện kĩ thuật phân tích chính xác đã dẫn tới chủ nghĩa chủ quan cả từ hai phía: người được phỏng vấn và bản thân nhà xã hội học. Còn một vấn đề phức tạp khác là nhiều nhà nghiên cứu phương Tây không biết tiếng địa phương, còn người phiên dịch địa phương lại không phải là nhà xã hội học chuyên nghiệp, do vậy trong quá trình phỏng vấn đã dễ xảy ra khá nhiều sự nhầm lẫn. Một số công trình nghiên cứu xã hội học tôn giáo của các nhà nghiên cứu phương Tây về Phật giáo bị hạn chế không

14. *Buddhism and Culture*. Ed. by Susumi Yamaguchi. Kyoto, 1960, p.92.

15. *Sđđ*, p. 103.

